

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VỊ THỦY
TỈNH HẬU GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 05-02-2021

V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VỊ THỦY, TỈNH HẬU GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Tuyết Mai.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Em.
2. Ông Nguyễn Đông Hà.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Thông. Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Mỹ Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 04 và 05 tháng 02 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vị Thủy, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 307/2020/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 10 năm 2020 về tranh chấp ly hôn, nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2021/QĐXX-ST ngày 04 tháng 01 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 06/2021/QĐST-HNGĐ ngày 21/01/2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trương Thị Kim B, sinh năm 1990.

Địa chỉ: ấp 7A1, xã V Th, huyện V T, tỉnh H G, có mặt.

- Bị đơn: Ông Dương Minh T, sinh năm 1983.

Địa chỉ: ấp 7A1, xã V Th, huyện V T, tỉnh H G, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 21/10/2020 bà Trương Thị Kim B trình bày: Bà Trương Thị Kim B và ông Dương Minh T chung sống năm 2010, đến năm 2014

đăng ký kết hôn tại Ủy Ban nhân dân xã V Th, huyện V Th, tỉnh H G. Hôn nhân thời gian đầu hạnh phúc, nhưng sau đó không còn hạnh phúc. Nguyên nhân, do vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống. Do vậy, cách đây 07 năm bà Kim B đã không sống chung với ông T. Bà Trương Thị Kim B có yêu cầu ly hôn với ông Dương Minh T; Con chung: Có 02 con tên Dương Thị Ngọc P, sinh ngày 21/10/2010 và Dương Minh K, sinh ngày 04/10/2012. Bà Trương Thị Kim B có yêu cầu được nuôi con chung, chưa yêu cầu ông Dương Minh T cấp dưỡng nuôi con; Tài sản chung: Bà Trương Thị Kim B không yêu cầu; Nợ chung: Bà Trương Thị Kim B khai không có.

Tài liệu chứng cứ kèm theo yêu cầu khởi kiện: Giấy chứng nhận kết hôn (bản chính); Giấy khai sinh tên Dương Thị Ngọc P và Dương Minh K (bản sao); Giấy CMND, sổ hộ khẩu (bản sao); Đơn xác nhận (bản chính).

Quá trình thu thập chứng cứ: Dù Tòa án đã tổng đạt văn bản tố tụng hợp lệ cho ông Dương Minh T theo quy định của bộ luật tố tụng dân sự. Nhưng bị đơn ông Dương Minh T vắng mặt, chưa thể hiện ý kiến.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn bà Trương Thị Kim B yêu cầu được ly hôn với ông Dương Minh T và được nuôi con chung. Bị đơn ông Dương Minh T vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Thống nhất quá trình thu thập chứng cứ của Thẩm phán, Hội đồng xét xử là tuân thủ đúng pháp luật tố tụng dân sự trong việc giải quyết vụ án.

Về nội dung đề nghị: Chấp nhận yêu cầu của khởi kiện của nguyên đơn; Án phí dân sự sơ thẩm nguyên đơn chịu theo Điều 27 nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Bn Thường vụ Quốc hội và Danh mục mức án phí, lệ phí Bn hành kèm theo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Bà Trương Thị Kim B có gửi đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Dương Minh T và yêu cầu giải quyết con chung, nên Tòa xác định quan hệ tranh chấp là Ly hôn, nuôi con. Đây là vụ án về hôn nhân gia đình, căn cứ theo điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án trên thuộc thẩm quyền của Tòa

án nhân dân cấp huyện. Địa chỉ của bị đơn ông Dương Minh T tại ấp 7A1, xã Vị Thanh, huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án nhân dân huyện Vị Thủy giải quyết là hoàn toàn phù hợp quy định pháp luật về thẩm quyền.

[1.2]. Ông Dương Minh T được triệu tập hợp lệ theo quy định của bộ luật tố tụng dân sự nhưng vẫn vắng mặt lần thứ hai tại phiên tòa không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt ông Dương Minh T.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Quan hệ hôn nhân: Bà Trương Thị Kim B và ông Dương Minh T chung sống từ năm 2010, đến năm 2014 đăng ký kết hôn (giấy chứng nhận kết hôn bút lục 03) nên hôn nhân của bà Trương Thị Kim B và ông Dương Minh T hợp pháp từ năm 2014. Ngày 21/10/2020 bà Trương Thị Kim B có yêu cầu ly hôn với ông Dương Minh T, vì cho rằng hôn nhân không hạnh phúc, nguyên nhân do vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống. Bà Trương Thị Kim B xác định nếu tiếp tục chung sống cũng không hạnh phúc. Ông Dương Minh T vắng mặt, chưa thể hiện ý kiến. Theo quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình “Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện công việc trong gia đình; Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau.....” nhưng theo thừa nhận của bà Trương Thị Kim B có tiếp tục chung sống cũng không hạnh phúc do không còn tình cảm với ông Dương Minh T và vợ chồng đã không sống chung với nhau bảy năm. Tuy ông Dương Minh T chưa thể hiện ý kiến, nhưng tại biên bản xác minh bút lục số 15 xác nhận ông Dương Minh T đi làm ăn xa, thỉnh thoảng có về thăm gia đình, qua đó xác định được bà Trương Thị Kim B và ông Dương Minh T không sống chung với nhau nữa. Do vậy, Hội đồng xét xử xét thấy, hôn nhân của bà Trương Thị Kim B và ông Dương Minh T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên áp dụng Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Trương Thị Kim B.

[2.2]. Con chung: Bà Trương Thị Kim B khai có 02 con tên Dương Thị Ngọc P, sinh ngày 21/10/2010 và Dương Minh K, sinh ngày 04/10/2012. Ông Dương Minh T chưa thể hiện ý kiến. Tuy nhiên, bà Trương Thị Kim B cung cấp chứng cứ chứng minh Dương Thị Ngọc P và Dương Minh K là con chung của

bà Trương Thị Kim B và ông Dương Minh T là giấy khai sinh tại bút lục 04, 05. Theo quy định tại theo quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình thì “Vợ chồng thỏa thuận người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ và quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; Trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi dưỡng căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 7 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con”. Tại bút lục 21, 22 cháu P và cháu K có nguyện vọng sống với mẹ. Do vậy, nên giao cháu Dương Thị Ngọc P, sinh ngày 21/10/2010 và Dương Minh K, sinh ngày 04/10/2012 cho bà Trương Thị Kim B trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

[2.3]. Cấp dưỡng: Bà Trương Thị Kim B trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung nhưng chưa yêu cầu ông Dương Minh T cấp dưỡng, nên Tòa chưa xem xét.

[2.4]. Tài sản chung: Bà Trương Thị Kim B không yêu cầu, ông Dương Minh T chưa thể hiện ý kiến.

[2.5]. Nợ chung: Bà Trương Thị Kim B khai không có, ông Dương Minh T chưa thể hiện ý kiến.

[2.6]. Án phí sơ thẩm: Bà Trương Thị Kim B nộp theo quy định tại khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

[3]. Về phát biểu đề nghị của kiểm sát viên tại phiên toà. Xét, phát biểu về thủ tục tố tụng và đề nghị về nội dung giải quyết vụ án là có căn cứ, Toà chấp nhận toàn bộ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Điều 28, Điều 35, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng: Điều 19, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình.

Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trương Thị Kim B.

1. Quan hệ hôn nhân: Bà Trương Thị Kim B được ly hôn với ông Dương Minh T.

2. Con chung: Bà Trương Thị Kim B trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung tên Dương Thị Ngọc P, sinh ngày 21/10/2010 và Dương Minh K, sinh ngày 04/10/2012. Ông Dương Minh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Trương Thị Kim B chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng. Chuyển số tiền 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng bà Trương Thị Kim B đã nộp tạm ứng án phí khởi kiện theo biên lai thu số 0003510 ngày 26/10/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện V T thành án phí.

4. Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Riêng bị đơn vắng mặt thời hạn kháng cáo là 15 ngày, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của bộ luật tố tụng dân sự.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(ĐÃ KÝ)**

Phạm Thị Tuyết Mai